



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 58 /ĐNB-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC
giữa niên độ đã được soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 như sau:

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đức Thuận – Giám đốc Công ty.

2. Nội dung thông tin công bố.

✓ **Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét :**

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?
 Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:



Có Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

- ✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2024 đến thời điểm này nếu có): **Công ty không phát sinh.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GĐ, BKS (đề b/c);
- Ban biên tập website (đề đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Đức Thuận



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 21 |



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các Ủy viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Phạm Hùng | Chủ tịch |
| Ông Lê Đức Thuận | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Tuấn | Thành viên độc lập |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------|--------------|
| Ông Lê Đức Thuận | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Sỹ | Phó Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Phạm Hoài Hương | Trưởng ban |
| Ông Phạm Thành Long | Thành viên |
| Bà Lê Quỳnh Chang | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Số: 0131 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Liên Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 606.990.447.647 | 259.011.778.101 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 55.364.471.116 | 29.474.026.491 |
| 1. Tiền | 111 | | 55.364.471.116 | 29.474.026.491 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 428.682.620.026 | 196.535.454.816 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 204.342.650.708 | 152.751.708.738 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 219.679.969.318 | 43.783.746.078 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 4.660.000.000 | - |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 122.679.049.472 | 32.997.457.641 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 122.679.049.472 | 33.566.187.720 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (568.730.079) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 264.307.033 | 4.839.153 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 1.921.915 | 4.839.153 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 262.385.118 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 20.672.044.266 | 22.139.085.241 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 18.176.473.980 | 18.832.618.574 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 3.177.638.685 | 3.619.183.373 |
| - Nguyên giá | 222 | | 36.857.229.514 | 36.857.229.514 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (33.679.590.829) | (33.238.046.141) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 14.998.835.295 | 15.213.435.201 |
| - Nguyên giá | 228 | | 20.207.827.000 | 20.207.827.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.208.991.705) | (4.994.391.799) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.345.570.286 | 3.156.466.667 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 2.345.570.286 | 3.156.466.667 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 627.662.491.913 | 281.150.863.342 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 456.278.988.163 | 114.918.063.364 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 456.121.094.663 | 114.365.954.864 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 178.231.937.339 | 43.351.039.263 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 201.121.986.750 | 24.119.869.490 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 1.235.548.573 | 425.912.683 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.791.693.407 | 4.602.099.072 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 23.262.736.009 | 86.810.471 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 47.919.340.527 | 39.215.987.771 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.557.852.058 | 2.564.236.114 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 157.893.500 | 552.108.500 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 16 | 157.893.500 | 552.108.500 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 171.383.503.750 | 166.232.799.978 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 171.383.503.750 | 166.232.799.978 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.787.129.314 | 15.787.129.314 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 30.596.374.436 | 25.445.670.664 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 25.445.670.664 | 15.787.584.245 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 5.150.703.772 | 9.658.086.419 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 627.662.491.913 | 281.150.863.342 |

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 1.592.969.495.498 | 1.587.852.660.947 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | 22.471.520.474 | 20.903.759.021 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 20 | 1.570.497.975.024 | 1.566.948.901.926 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 21 | 1.536.283.914.288 | 1.525.188.750.445 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 34.214.060.736 | 41.760.151.481 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 26.573.302 | 86.317.285 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 348.493.150 | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 348.493.150 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 23 | 15.109.418.902 | 19.614.744.662 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 10.547.206.730 | 11.761.729.119 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(22+25+26)) | 30 | | 8.235.515.256 | 10.469.994.985 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 95.654.391 | 30.504 |
| 12. Lỗ khác (40=32) | 40 | | (95.654.391) | (30.504) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 8.139.860.865 | 10.469.964.481 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 24 | 1.701.481.149 | 2.175.475.397 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 6.438.379.716 | 8.294.489.084 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 25 | 412 | 531 |

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-----------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 8.139.860.865 | 10.469.964.481 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 656.144.594 | 1.020.067.865 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (568.730.079) | (3.320.850.839) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 348.493.150 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 8.575.768.530 | 8.169.181.507 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (232.409.550.328) | (85.350.835.363) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (89.112.861.752) | 33.200.408.410 |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 341.408.611.489 | 80.947.214.354 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 813.813.619 | 374.858.112 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (348.493.150) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (581.189.283) | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 89.600.000 | 2.360.500.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.383.660.000) | (4.095.037.778) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 26.052.039.125 | 35.606.289.242 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (161.594.500) | (2.240.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (161.594.500) | (2.240.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+40) | 50 | 25.890.444.625 | 35.604.049.242 |
| Tiền đầu kỳ | 60 | 29.474.026.491 | 39.125.014.106 |
| Tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 55.364.471.116 | 74.729.063.348 |

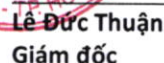


Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng




Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là "PSE".

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Công ty có văn phòng chính tại số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống kho tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, hóa chất sử dụng trong công-nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Trồng cây ăn quả, trồng cây lâu năm khác, trồng rau đậu các loại và trồng hoa; Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Dịch vụ đóng gói; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học tự nhiên; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 09 - 10 |
| Máy móc và thiết bị | 06 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 09 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn, trong đó giá trị phần mềm máy tính và giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 08 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền cho thuê văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê văn phòng. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, chi phí biển hiệu đại lý, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, chi phí biển hiệu đại lý không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 33.148.419 | 192.369 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 55.331.322.697 | 29.473.834.122 |
| | 55.364.471.116 | 29.474.026.491 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV XNK Minh Dũng | 83.286.694.933 | 46.222.847.421 |
| Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ | 44.818.174.600 | 31.999.880.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa | 29.174.455.332 | 31.587.378.570 |
| Công ty TNHH Như Linh | 21.327.974.600 | 7.879.883.625 |
| Các khách hàng khác | 25.735.351.243 | 35.061.719.122 |
| | 204.342.650.708 | 152.751.708.738 |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) | 1.790.581.821 | 5.612.529.876 |
|---|----------------------|----------------------|

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 218.493.556.079 | 42.704.557.454 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.186.413.239 | 1.079.188.624 |
| | 219.679.969.318 | 43.783.746.078 |

| | | |
|---|------------------------|-----------------------|
| Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) | 218.586.234.614 | 42.797.235.989 |
|---|------------------------|-----------------------|



7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Phải thu về chiết khấu thương mại | 4.600.000.000 | - |
| - Tạm ứng cán bộ công nhân viên | 60.000.000 | - |
| | 4.660.000.000 | - |
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) | | |
| | 4.600.000.000 | - |
| b. Dài hạn | | |
| - Ký quỹ | 150.000.000 | 150.000.000 |
| | 150.000.000 | 150.000.000 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công cụ, dụng cụ | 914.720.000 | - | 914.720.000 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4.037.583.495 | - | - | - |
| Hàng hoá | 117.726.745.977 | - | 32.651.467.720 | (568.730.079) |
| | 122.679.049.472 | - | 33.566.187.720 | (568.730.079) |

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 568.730.079 VND (kỳ trước: 3.320.850.839 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.921.915 | 4.839.153 |
| | 1.921.915 | 4.839.153 |
| b. Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng | 1.261.843.584 | 1.444.592.752 |
| - Chi phí biển hiệu đại lý | 617.352.600 | 932.058.235 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 466.374.102 | 779.815.680 |
| | 2.345.570.286 | 3.156.466.667 |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 28.200.720.133 | 295.744.000 | 5.587.536.381 | 2.773.229.000 | 36.857.229.514 |
| Số dư cuối kỳ | 28.200.720.133 | 295.744.000 | 5.587.536.381 | 2.773.229.000 | 36.857.229.514 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 28.199.773.706 | 128.893.369 | 2.870.039.670 | 2.039.339.396 | 33.238.046.141 |
| Khấu hao trong kỳ | 946.427 | 13.891.673 | 285.342.120 | 141.364.468 | 441.544.688 |
| Số dư cuối kỳ | 28.200.720.133 | 142.785.042 | 3.155.381.790 | 2.180.703.864 | 33.679.590.829 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 946.427 | 166.850.631 | 2.717.496.711 | 733.889.604 | 3.619.183.373 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 152.958.958 | 2.432.154.591 | 592.525.136 | 3.177.638.685 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 32.234.781.915 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32.087.433.915 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 20.152.577.000 | 55.250.000 | 20.207.827.000 |
| Số dư cuối kỳ | 20.152.577.000 | 55.250.000 | 20.207.827.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.939.141.799 | 55.250.000 | 4.994.391.799 |
| Khấu hao trong kỳ | 214.599.906 | - | 214.599.906 |
| Số dư cuối kỳ | 5.153.741.705 | 55.250.000 | 5.208.991.705 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 15.213.435.201 | - | 15.213.435.201 |
| Tại ngày cuối kỳ | 14.998.835.295 | - | 14.998.835.295 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 55.250.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 55.250.000 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 175.953.865.000 | 38.512.072.500 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.278.072.339 | 4.838.966.763 |
| | 178.231.937.339 | 43.351.039.263 |
| Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 176.102.389.058 | 38.609.344.266 |

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV XNK Minh Dũng | 147.889.800.000 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ | 33.579.250.000 | 5.571.438.090 |
| Công ty TNHH Kim Ngoan | 329.975.000 | 6.100.568.175 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Trí Phát | - | 3.332.752.775 |
| Các khách hàng khác | 19.322.961.750 | 9.115.110.450 |
| | 201.121.986.750 | 24.119.869.490 |
| Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 4.655.000.000 | - |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ VND | Số phải nộp/ khấu trừ trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|----------------------------|--------------------|--|-----------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 17.794.469 | 63.283.653 | 81.078.122 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 78.250.467 | 1.701.481.149 | 581.189.283 | 1.198.542.333 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 329.867.747 | 1.980.491.614 | 2.273.353.121 | 37.006.240 |
| Các loại thuế khác | - | 99.182.751 | 99.182.751 | - |
| | 425.912.683 | 3.844.439.167 | 3.034.803.277 | 1.235.548.573 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-------------------------|-----------------------|-------------------|
| Chiết khấu bán hàng | 9.539.935.968 | - |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 13.095.700.000 | - |
| Khác | 627.100.041 | 86.810.471 |
| | 23.262.736.009 | 86.810.471 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Tiền cổ tức phải trả | 38.224.600.600 | 38.386.195.100 |
| Chiết khấu thương mại phải trả | 8.628.829.345 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 628.786.500 | 234.571.500 |
| Phải trả, phải nộp khác | 437.124.082 | 595.221.171 |
| | 47.919.340.527 | 39.215.987.771 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 157.893.500 | 552.108.500 |
| | 157.893.500 | 552.108.500 |
| Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) | 37.642.600.000 | 37.642.600.000 |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | 34.537.584.245 | 175.324.713.559 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 8.294.489.084 | 8.294.489.084 |
| Trích từ lợi nhuận | - | - | (1.658.897.816) | (1.658.897.816) |
| Số dư cuối kỳ trước | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | 41.173.175.513 | 181.960.304.827 |
| Số dư đầu kỳ này | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | 25.445.670.664 | 166.232.799.978 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 6.438.379.716 | 6.438.379.716 |
| Trích từ lợi nhuận (i) | - | - | (1.287.675.944) | (1.287.675.944) |
| Số dư cuối kỳ này | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | 30.596.374.436 | 171.383.503.750 |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024, trong kỳ, Công ty thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 với số tiền là 1.287.675.944 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Nghị quyết cũng đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2023 với số tiền 10.000.000.000 VND (tương ứng 800 VND/cổ phần) từ lợi nhuận năm 2023. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền cũng như chưa thực hiện chi trả cổ tức.

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.500.000 | 12.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.500.000 | 12.500.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.500.000 | 12.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.500.000 | 12.500.000 |
| Vốn điều lệ | | |

Vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 93.750.000.000 | 75% | 93.750.000.000 | 75% |
| Cổ đông khác | 31.250.000.000 | 25% | 31.250.000.000 | 25% |
| | 125.000.000.000 | 100% | 125.000.000.000 | 100% |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 01 năm trở xuống | 2.520.000.000 | 3.600.000.000 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 3.570.000.000 | 6.900.000.000 |
| | 6.090.000.000 | 10.500.000.000 |

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng - Tòa nhà PVFCCo Building với giá thuê 210.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Hợp đồng thuê này có thời hạn 05 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 2022 đến ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Cam kết cho thuê hoạt động

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng thu nhập cho thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 01 năm trở xuống | 4.273.594.092 | 5.439.461.319 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 2.628.940.000 | 5.277.740.875 |
| | 6.902.534.092 | 10.717.202.194 |

Khoản thu cho thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền cho thuê văn phòng - Tòa nhà PVFCCo Building với nhiều hợp đồng cho thuê có thời hạn từ 01 đến 03 năm.

Hàng hoá nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần và các đại lý với số lượng 12.349,1 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.506,5 tấn).



19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 21.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán phân bón | 1.585.619.050.322 | 1.578.997.186.627 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.350.445.176 | 8.855.474.320 |
| | 1.592.969.495.498 | 1.587.852.660.947 |
| Chiết khấu thương mại | 22.471.520.474 | 20.903.759.021 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.570.497.975.024 | 1.566.948.901.926 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) | 4.785.672.696 | 6.085.468.925 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán phân bón | 1.528.721.119.637 | 1.516.523.041.999 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 7.562.794.651 | 8.665.708.446 |
| | 1.536.283.914.288 | 1.525.188.750.445 |

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.131.260.771 | 669.257.834 |
| Chi phí nhân công | 13.154.598.996 | 14.730.216.687 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 656.144.594 | 1.020.067.865 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.394.920.049 | 25.473.885.677 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.920.079.368 | 2.598.654.164 |
| | 37.257.003.778 | 44.492.082.227 |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 7.523.263.077 | 8.156.873.555 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 1.131.260.771 | 669.257.834 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 287.033.112 | 717.157.954 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.021.546.080 | 8.457.888.160 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.146.315.862 | 1.613.567.159 |
| | 15.109.418.902 | 19.614.744.662 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.446.089.155 | 5.718.975.214 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 369.111.482 | 302.909.911 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.958.242.587 | 4.754.756.989 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 773.763.506 | 985.087.005 |
| | 10.547.206.730 | 11.761.729.119 |

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 1.701.481.149 | 2.175.475.397 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.701.481.149 | 2.175.475.397 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 8.139.860.865 | 10.469.964.481 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 367.544.879 | 407.412.504 |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>367.544.879</i> | <i>407.412.504</i> |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 8.507.405.744 | 10.877.376.985 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 1.701.481.149 | 2.175.475.397 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 6.438.379.716 | 8.294.489.084 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (1.287.675.944) | (1.658.897.816) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 5.150.703.772 | 6.635.591.268 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 12.500.000 | 12.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 412 | 531 |

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|--|--------------------------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | Công ty mẹ |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí – Công ty Cổ phần – Nhà máy Đạm Phú Mỹ | Chi nhánh của Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | Chi nhánh của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | Cùng Công ty mẹ |
| Các đơn vị là các công ty con, đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Các đơn vị cùng Tập đoàn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.785.672.696 | 6.085.468.925 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 3.685.272.136 | 5.018.618.405 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | 1.100.400.560 | 1.066.850.520 |
| Mua hàng và sử dụng dịch vụ | 1.561.272.465.056 | 1.482.785.825.377 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 1.558.617.912.000 | 1.480.087.941.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | 1.412.652.810 | 1.980.000.000 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí – Công ty Cổ phần – Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 176.811.784 | - |
| Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh | 111.462.894 | 380.796.375 |
| Công ty Bảo Hiểm PVI Sài Gòn | 799.119.290 | 55.403.539 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 154.506.278 | 281.684.463 |
| Nhận chiết khấu thương mại | 31.102.721.625 | 31.207.165.020 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 31.102.721.625 | 31.207.165.020 |
| Nhận tiền hỗ trợ qua Quỹ Khen thưởng phúc lợi | 89.600.000 | 2.360.500.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 89.600.000 | 2.360.500.000 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 1.790.581.821 | 5.612.529.876 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 1.589.224.282 | 5.411.913.692 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | 201.357.539 | 200.616.184 |
| Phải thu khác ngắn hạn | 4.600.000.000 | - |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 4.600.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 218.586.234.614 | 42.797.235.989 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 218.493.556.079 | 42.704.557.454 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 92.678.535 | 92.678.535 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 176.102.389.058 | 38.609.344.266 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 175.953.865.000 | 38.512.072.500 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 94.956.058 | 44.459.766 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh | 53.568.000 | 52.812.000 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 4.655.000.000 | - |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 4.655.000.000 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 37.500.000.000 | 37.500.000.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 37.500.000.000 | 37.500.000.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 142.600.000 | 142.600.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | 142.600.000 | 142.600.000 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Ông Phạm Hùng - Chủ tịch HĐQT | 312.424.000 | 408.595.943 |
| Ông Lê Đức Thuận - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 314.160.000 | 424.310.437 |
| Ông Nguyễn Tiến Sỹ - Phó Giám đốc | 289.528.400 | 377.726.242 |
| Ông Nguyễn Quang Tuấn - Thành viên HĐQT độc lập | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Bà Phạm Hoài Hương - Trưởng Ban kiểm soát | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Ông Phạm Thành Long - Thành viên Ban kiểm soát | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Bà Lê Quỳnh Chang - Thành viên Ban kiểm soát | 15.000.000 | 15.000.000 |
| | 991.112.400 | 1.285.632.622 |


Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
ĐÔNG NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 21 |



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các Ủy viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Phạm Hùng | Chủ tịch |
| Ông Lê Đức Thuận | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Tuấn | Thành viên độc lập |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------|--------------|
| Ông Lê Đức Thuận | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Sỹ | Phó Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Phạm Hoài Hương | Trưởng ban |
| Ông Phạm Thành Long | Thành viên |
| Bà Lê Quỳnh Chang | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Số: 0131 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 606.990.447.647 | 259.011.778.101 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 55.364.471.116 | 29.474.026.491 |
| 1. Tiền | 111 | | 55.364.471.116 | 29.474.026.491 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 428.682.620.026 | 196.535.454.816 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 204.342.650.708 | 152.751.708.738 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 219.679.969.318 | 43.783.746.078 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 4.660.000.000 | - |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 122.679.049.472 | 32.997.457.641 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 122.679.049.472 | 33.566.187.720 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (568.730.079) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 264.307.033 | 4.839.153 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 1.921.915 | 4.839.153 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 262.385.118 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 20.672.044.266 | 22.139.085.241 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 18.176.473.980 | 18.832.618.574 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 3.177.638.685 | 3.619.183.373 |
| - Nguyên giá | 222 | | 36.857.229.514 | 36.857.229.514 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (33.679.590.829) | (33.238.046.141) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 14.998.835.295 | 15.213.435.201 |
| - Nguyên giá | 228 | | 20.207.827.000 | 20.207.827.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.208.991.705) | (4.994.391.799) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.345.570.286 | 3.156.466.667 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 2.345.570.286 | 3.156.466.667 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 627.662.491.913 | 281.150.863.342 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 456.278.988.163 | 114.918.063.364 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 456.121.094.663 | 114.365.954.864 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 178.231.937.339 | 43.351.039.263 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 201.121.986.750 | 24.119.869.490 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 1.235.548.573 | 425.912.683 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.791.693.407 | 4.602.099.072 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 23.262.736.009 | 86.810.471 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 47.919.340.527 | 39.215.987.771 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.557.852.058 | 2.564.236.114 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 157.893.500 | 552.108.500 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 16 | 157.893.500 | 552.108.500 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 171.383.503.750 | 166.232.799.978 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 171.383.503.750 | 166.232.799.978 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.787.129.314 | 15.787.129.314 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 30.596.374.436 | 25.445.670.664 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 25.445.670.664 | 15.787.584.245 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 5.150.703.772 | 9.658.086.419 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 627.662.491.913 | 281.150.863.342 |

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 1.592.969.495.498 | 1.587.852.660.947 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | 22.471.520.474 | 20.903.759.021 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 20 | 1.570.497.975.024 | 1.566.948.901.926 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 21 | 1.536.283.914.288 | 1.525.188.750.445 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 34.214.060.736 | 41.760.151.481 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 26.573.302 | 86.317.285 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 348.493.150 | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 348.493.150 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 23 | 15.109.418.902 | 19.614.744.662 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 10.547.206.730 | 11.761.729.119 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(22+25+26)) | 30 | | 8.235.515.256 | 10.469.994.985 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 95.654.391 | 30.504 |
| 12. Lỗ khác (40=32) | 40 | | (95.654.391) | (30.504) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 8.139.860.865 | 10.469.964.481 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 24 | 1.701.481.149 | 2.175.475.397 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 6.438.379.716 | 8.294.489.084 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 25 | 412 | 531 |

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-----------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 8.139.860.865 | 10.469.964.481 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 656.144.594 | 1.020.067.865 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (568.730.079) | (3.320.850.839) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 348.493.150 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 8.575.768.530 | 8.169.181.507 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (232.409.550.328) | (85.350.835.363) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (89.112.861.752) | 33.200.408.410 |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 341.408.611.489 | 80.947.214.354 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 813.813.619 | 374.858.112 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (348.493.150) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (581.189.283) | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 89.600.000 | 2.360.500.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.383.660.000) | (4.095.037.778) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 26.052.039.125 | 35.606.289.242 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (161.594.500) | (2.240.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (161.594.500) | (2.240.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+40) | 50 | 25.890.444.625 | 35.604.049.242 |
| Tiền đầu kỳ | 60 | 29.474.026.491 | 39.125.014.106 |
| Tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 55.364.471.116 | 74.729.063.348 |

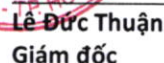


Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng




Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là "PSE".

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Công ty có văn phòng chính tại số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống kho tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, hóa chất sử dụng trong công-nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Trồng cây ăn quả, trồng cây lâu năm khác, trồng rau đậu các loại và trồng hoa; Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Dịch vụ đóng gói; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học tự nhiên; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 09 - 10 |
| Máy móc và thiết bị | 06 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 09 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn, trong đó giá trị phần mềm máy tính và giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 08 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền cho thuê văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê văn phòng. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, chi phí biển hiệu đại lý, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, chi phí biển hiệu đại lý không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 33.148.419 | 192.369 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 55.331.322.697 | 29.473.834.122 |
| | 55.364.471.116 | 29.474.026.491 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV XNK Minh Dũng | 83.286.694.933 | 46.222.847.421 |
| Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ | 44.818.174.600 | 31.999.880.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa | 29.174.455.332 | 31.587.378.570 |
| Công ty TNHH Như Linh | 21.327.974.600 | 7.879.883.625 |
| Các khách hàng khác | 25.735.351.243 | 35.061.719.122 |
| | 204.342.650.708 | 152.751.708.738 |
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) | 1.790.581.821 | 5.612.529.876 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 218.493.556.079 | 42.704.557.454 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.186.413.239 | 1.079.188.624 |
| | 219.679.969.318 | 43.783.746.078 |
| Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) | 218.586.234.614 | 42.797.235.989 |



7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Phải thu về chiết khấu thương mại | 4.600.000.000 | - |
| - Tạm ứng cán bộ công nhân viên | 60.000.000 | - |
| | 4.660.000.000 | - |
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) | | |
| | 4.600.000.000 | - |
| b. Dài hạn | | |
| - Ký quỹ | 150.000.000 | 150.000.000 |
| | 150.000.000 | 150.000.000 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công cụ, dụng cụ | 914.720.000 | - | 914.720.000 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4.037.583.495 | - | - | - |
| Hàng hoá | 117.726.745.977 | - | 32.651.467.720 | (568.730.079) |
| | 122.679.049.472 | - | 33.566.187.720 | (568.730.079) |

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 568.730.079 VND (kỳ trước: 3.320.850.839 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.921.915 | 4.839.153 |
| | 1.921.915 | 4.839.153 |
| b. Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng | 1.261.843.584 | 1.444.592.752 |
| - Chi phí biển hiệu đại lý | 617.352.600 | 932.058.235 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 466.374.102 | 779.815.680 |
| | 2.345.570.286 | 3.156.466.667 |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 28.200.720.133 | 295.744.000 | 5.587.536.381 | 2.773.229.000 | 36.857.229.514 |
| Số dư cuối kỳ | 28.200.720.133 | 295.744.000 | 5.587.536.381 | 2.773.229.000 | 36.857.229.514 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 28.199.773.706 | 128.893.369 | 2.870.039.670 | 2.039.339.396 | 33.238.046.141 |
| Khấu hao trong kỳ | 946.427 | 13.891.673 | 285.342.120 | 141.364.468 | 441.544.688 |
| Số dư cuối kỳ | 28.200.720.133 | 142.785.042 | 3.155.381.790 | 2.180.703.864 | 33.679.590.829 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 946.427 | 166.850.631 | 2.717.496.711 | 733.889.604 | 3.619.183.373 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 152.958.958 | 2.432.154.591 | 592.525.136 | 3.177.638.685 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 32.234.781.915 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32.087.433.915 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 20.152.577.000 | 55.250.000 | 20.207.827.000 |
| Số dư cuối kỳ | 20.152.577.000 | 55.250.000 | 20.207.827.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.939.141.799 | 55.250.000 | 4.994.391.799 |
| Khấu hao trong kỳ | 214.599.906 | - | 214.599.906 |
| Số dư cuối kỳ | 5.153.741.705 | 55.250.000 | 5.208.991.705 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 15.213.435.201 | - | 15.213.435.201 |
| Tại ngày cuối kỳ | 14.998.835.295 | - | 14.998.835.295 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 55.250.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 55.250.000 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 175.953.865.000 | 38.512.072.500 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.278.072.339 | 4.838.966.763 |
| | 178.231.937.339 | 43.351.039.263 |
| Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 176.102.389.058 | 38.609.344.266 |

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV XNK Minh Dũng | 147.889.800.000 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ | 33.579.250.000 | 5.571.438.090 |
| Công ty TNHH Kim Ngoan | 329.975.000 | 6.100.568.175 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Trí Phát | - | 3.332.752.775 |
| Các khách hàng khác | 19.322.961.750 | 9.115.110.450 |
| | 201.121.986.750 | 24.119.869.490 |
| Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 4.655.000.000 | - |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ VND | Số phải nộp/ khấu trừ trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|----------------------------|--------------------|--|-----------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 17.794.469 | 63.283.653 | 81.078.122 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 78.250.467 | 1.701.481.149 | 581.189.283 | 1.198.542.333 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 329.867.747 | 1.980.491.614 | 2.273.353.121 | 37.006.240 |
| Các loại thuế khác | - | 99.182.751 | 99.182.751 | - |
| | 425.912.683 | 3.844.439.167 | 3.034.803.277 | 1.235.548.573 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-------------------------|-----------------------|-------------------|
| Chiết khấu bán hàng | 9.539.935.968 | - |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 13.095.700.000 | - |
| Khác | 627.100.041 | 86.810.471 |
| | 23.262.736.009 | 86.810.471 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Tiền cổ tức phải trả | 38.224.600.600 | 38.386.195.100 |
| Chiết khấu thương mại phải trả | 8.628.829.345 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 628.786.500 | 234.571.500 |
| Phải trả, phải nộp khác | 437.124.082 | 595.221.171 |
| | 47.919.340.527 | 39.215.987.771 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 157.893.500 | 552.108.500 |
| | 157.893.500 | 552.108.500 |
| Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) | 37.642.600.000 | 37.642.600.000 |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | 34.537.584.245 | 175.324.713.559 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 8.294.489.084 | 8.294.489.084 |
| Trích từ lợi nhuận | - | - | (1.658.897.816) | (1.658.897.816) |
| Số dư cuối kỳ trước | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | 41.173.175.513 | 181.960.304.827 |
| Số dư đầu kỳ này | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | 25.445.670.664 | 166.232.799.978 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 6.438.379.716 | 6.438.379.716 |
| Trích từ lợi nhuận (i) | - | - | (1.287.675.944) | (1.287.675.944) |
| Số dư cuối kỳ này | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | 30.596.374.436 | 171.383.503.750 |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024, trong kỳ, Công ty thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 với số tiền là 1.287.675.944 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Nghị quyết cũng đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2023 với số tiền 10.000.000.000 VND (tương ứng 800 VND/cổ phần) từ lợi nhuận năm 2023. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền cũng như chưa thực hiện chi trả cổ tức.

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.500.000 | 12.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.500.000 | 12.500.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.500.000 | 12.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.500.000 | 12.500.000 |
| Vốn điều lệ | | |

Vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 93.750.000.000 | 75% | 93.750.000.000 | 75% |
| Cổ đông khác | 31.250.000.000 | 25% | 31.250.000.000 | 25% |
| | 125.000.000.000 | 100% | 125.000.000.000 | 100% |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | | | |
| Từ 01 năm trở xuống | 2.520.000.000 | | 3.600.000.000 | |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 3.570.000.000 | | 6.900.000.000 | |
| | 6.090.000.000 | | 10.500.000.000 | |

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng - Tòa nhà PVFCCo Building với giá thuê 210.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Hợp đồng thuê này có thời hạn 05 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 2022 đến ngày 01 tháng 12 năm 2026.

Cam kết cho thuê hoạt động

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Tổng thu nhập cho thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | | | |
| Từ 01 năm trở xuống | 4.273.594.092 | | 5.439.461.319 | |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 2.628.940.000 | | 5.277.740.875 | |
| | 6.902.534.092 | | 10.717.202.194 | |

Khoản thu cho thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền cho thuê văn phòng - Tòa nhà PVFCCo Building với nhiều hợp đồng cho thuê có thời hạn từ 01 đến 03 năm.

Hàng hoá nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần và các đại lý với số lượng 12.349,1 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.506,5 tấn).



19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 21.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán phân bón | 1.585.619.050.322 | 1.578.997.186.627 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.350.445.176 | 8.855.474.320 |
| | 1.592.969.495.498 | 1.587.852.660.947 |
| Chiết khấu thương mại | 22.471.520.474 | 20.903.759.021 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.570.497.975.024 | 1.566.948.901.926 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) | 4.785.672.696 | 6.085.468.925 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán phân bón | 1.528.721.119.637 | 1.516.523.041.999 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 7.562.794.651 | 8.665.708.446 |
| | 1.536.283.914.288 | 1.525.188.750.445 |

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.131.260.771 | 669.257.834 |
| Chi phí nhân công | 13.154.598.996 | 14.730.216.687 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 656.144.594 | 1.020.067.865 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.394.920.049 | 25.473.885.677 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.920.079.368 | 2.598.654.164 |
| | 37.257.003.778 | 44.492.082.227 |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 7.523.263.077 | 8.156.873.555 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 1.131.260.771 | 669.257.834 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 287.033.112 | 717.157.954 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.021.546.080 | 8.457.888.160 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.146.315.862 | 1.613.567.159 |
| | 15.109.418.902 | 19.614.744.662 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.446.089.155 | 5.718.975.214 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 369.111.482 | 302.909.911 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.958.242.587 | 4.754.756.989 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 773.763.506 | 985.087.005 |
| | 10.547.206.730 | 11.761.729.119 |

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 1.701.481.149 | 2.175.475.397 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.701.481.149 | 2.175.475.397 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 8.139.860.865 | 10.469.964.481 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 367.544.879 | 407.412.504 |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>367.544.879</i> | <i>407.412.504</i> |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 8.507.405.744 | 10.877.376.985 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 1.701.481.149 | 2.175.475.397 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 6.438.379.716 | 8.294.489.084 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (1.287.675.944) | (1.658.897.816) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 5.150.703.772 | 6.635.591.268 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 12.500.000 | 12.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 412 | 531 |

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|--|--------------------------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | Công ty mẹ |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí – Công ty Cổ phần – Nhà máy Đạm Phú Mỹ | Chi nhánh của Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | Chi nhánh của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | Cùng Công ty mẹ |
| Các đơn vị là các công ty con, đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Các đơn vị cùng Tập đoàn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.785.672.696 | 6.085.468.925 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 3.685.272.136 | 5.018.618.405 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | 1.100.400.560 | 1.066.850.520 |
| Mua hàng và sử dụng dịch vụ | 1.561.272.465.056 | 1.482.785.825.377 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 1.558.617.912.000 | 1.480.087.941.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | 1.412.652.810 | 1.980.000.000 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí – Công ty Cổ phần – Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 176.811.784 | - |
| Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh | 111.462.894 | 380.796.375 |
| Công ty Bảo Hiểm PVI Sài Gòn | 799.119.290 | 55.403.539 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 154.506.278 | 281.684.463 |
| Nhận chiết khấu thương mại | 31.102.721.625 | 31.207.165.020 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 31.102.721.625 | 31.207.165.020 |
| Nhận tiền hỗ trợ qua Quỹ Khen thưởng phúc lợi | 89.600.000 | 2.360.500.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 89.600.000 | 2.360.500.000 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 1.790.581.821 | 5.612.529.876 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 1.589.224.282 | 5.411.913.692 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | 201.357.539 | 200.616.184 |
| Phải thu khác ngắn hạn | 4.600.000.000 | - |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 4.600.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 218.586.234.614 | 42.797.235.989 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 218.493.556.079 | 42.704.557.454 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 92.678.535 | 92.678.535 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 176.102.389.058 | 38.609.344.266 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 175.953.865.000 | 38.512.072.500 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 94.956.058 | 44.459.766 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh | 53.568.000 | 52.812.000 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 4.655.000.000 | - |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 4.655.000.000 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 37.500.000.000 | 37.500.000.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 37.500.000.000 | 37.500.000.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 142.600.000 | 142.600.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | 142.600.000 | 142.600.000 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Ông Phạm Hùng - Chủ tịch HĐQT | 312.424.000 | 408.595.943 |
| Ông Lê Đức Thuận - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 314.160.000 | 424.310.437 |
| Ông Nguyễn Tiến Sỹ - Phó Giám đốc | 289.528.400 | 377.726.242 |
| Ông Nguyễn Quang Tuấn - Thành viên HĐQT độc lập | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Bà Phạm Hoài Hương - Trưởng Ban kiểm soát | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Ông Phạm Thành Long - Thành viên Ban kiểm soát | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Bà Lê Quỳnh Chang - Thành viên Ban kiểm soát | 15.000.000 | 15.000.000 |
| | 991.112.400 | 1.285.632.622 |


Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2024